



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC LẬP MÁY HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Trung Kiên	Chủ tịch - Người đại diện theo pháp luật	Bổ nhiệm ngày 25/6/2014
Bà Phạm Thanh Hoa	Chủ tịch - Người đại diện theo pháp luật	Miễn nhiệm ngày 25/6/2014
Ông Lê Anh Đào	Phó Chủ tịch	
Ông Đỗ Huy Đạt	Ủy viên	
Ông Lê Hữu Cảnh	Ủy viên	
Bà Vũ Thị Lương Dung	Ủy viên	

Ban Kiểm soát

Ông Trần Văn Chuyên	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Ủy viên
Bà Lâm Thị Lịch	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Đỗ Huy Đạt	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 22/3/2014
Ông Nguyễn Văn Thao	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 22/3/2014
Ông Nguyễn Hồng Hải	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 24/3/2014
Ông Lê Hữu Cảnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/3/2014

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

They mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Đỗ Huy Đạt

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 02 tháng 3 năm 2015

(Theo giấy ủy quyền số 32/UQ của Chủ tịch Hội đồng quản trị - người đại diện theo pháp luật của Công ty được lập ngày 01/7/2014)

Số: 22/2015/BCTC-VAHP

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 02/03/2015, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



A blue signature of the auditor, Tạ Thị Việt Phương.

Nguyễn Thị Hoa

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0804-2013-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT ANH - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Hải Phòng, ngày 02 tháng 3 năm 2015

Tạ Thị Việt Phương

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1445-2013-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN
Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		28.721.179.195	27.706.963.503
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.149.316.513	5.137.274.948
1. Tiền	111	05	3.149.316.513	5.137.274.948
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.088.020.000	1.310.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	06	1.088.020.000	1.310.000.000
III- Các khoản phải thu	130		16.531.294.171	13.718.826.574
1. Phải thu của khách hàng	131		14.304.960.136	12.352.809.427
2. Trả trước cho người bán	132		180.940.000	5.000.000
5. Các khoản phải thu khác	135	07	2.045.394.035	1.492.105.482
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	08	-	(131.088.335)
IV- Hàng tồn kho	140		5.641.342.845	5.355.713.366
1. Hàng tồn kho	141	09	5.641.342.845	5.355.713.366
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2.311.205.666	2.185.148.615
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		99.220.966	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.281.245	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	2.210.703.455	2.185.148.615
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		33.071.690.578	36.143.157.361
II- Tài sản cố định	220		30.844.764.196	33.654.101.624
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	24.672.903.410	26.801.271.296
- Nguyên giá	222		51.457.200.746	49.435.919.138
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.784.297.336)	(22.634.647.842)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	6.171.860.786	6.852.830.328
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.670.295.754	2.123.077.618
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	3.500.000.000	3.500.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	14	(1.829.704.246)	(1.376.922.382)
V- Tài sản dài hạn khác	260		556.630.628	365.978.119
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	556.630.628	365.978.119
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		61.792.869.773	63.850.120.864

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN
Đơn vị tính: VND

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		33.939.792.802	36.284.672.090
I- Nợ ngắn hạn	310		28.801.628.811	29.440.804.473
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	5.839.447.887	6.062.500.000
2. Phải trả cho người bán	312		8.405.966.095	3.290.201.036
3. Người mua trả tiền trước	313		1.003.944.229	1.855.204.348
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	1.661.327.340	1.340.542.461
5. Phải trả người lao động	315		244.244.472	215.809.770
6. Chi phí phải trả	316	18	4.742.902.767	11.771.467.169
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	6.860.640.544	4.894.571.423
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		43.155.477	10.508.266
II- Nợ dài hạn	330		5.138.163.991	6.843.867.617
4. Vay và nợ dài hạn	334	20	5.042.201.991	6.843.867.617
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		95.962.000	-
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		27.853.076.971	27.565.448.774
I- Vốn chủ sở hữu	410		27.853.076.971	27.565.448.774
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	21.996.970.000	21.996.970.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	(50.000.000)	(50.000.000)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	21	2.120.763.559	2.120.763.559
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	21	713.858.604	613.310.994
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	21	3.071.484.808	2.884.404.221
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		61.792.869.773	63.850.120.864

Hải Phòng, ngày 02 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu



Trần Thị Ngọc Mai

Kế toán trưởng



Lê Hữu Cảnh



Tổng Giám đốc

Đỗ Huy Đạt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

Mẫu số B 02 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	144.712.770.450	124.296.180.754
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		144.712.770.450	124.296.180.754
4. Giá vốn hàng bán	11	23	131.478.174.864	112.139.923.143
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.234.595.586	12.156.257.611
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	183.930.843	257.014.302
7. Chi phí tài chính	22	25	1.893.862.828	2.455.786.405
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		1.390.483.242	947.506.851
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.078.053.069	5.726.397.160
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		6.446.610.532	4.231.088.348
11. Thu nhập khác	31	26	854.400.144	164.569.968
12. Chi phí khác	32	26	170.813.066	318.585.375
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	26	683.587.078	(154.015.407)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.130.197.610	4.077.072.941
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	1.859.015.802	1.192.668.720
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		5.271.181.808	2.884.404.221
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	2.396	1.311

Hải Phòng, ngày 02 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu



Trần Thị Ngọc Mai

Kế toán trưởng



Lê Hữu Cảnh



Tổng Giám đốc

Đỗ Huy Đạt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2014

Mẫu số B 03 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.130.197.610	4.077.072.941
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	11	4.149.649.494	3.764.088.857
- Các khoản dự phòng	03		321.693.529	1.028.995.372
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24	(183.930.843)	(257.014.302)
- Chi phí lãi vay	06	25	1.390.483.242	947.506.851
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12.808.093.032	9.560.649.719
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.671.851.711)	8.100.424.181
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(285.629.479)	842.548.111
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(1.093.448.934)	(3.324.765.612)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(289.873.475)	392.004.522
- Tiền lãi vay đã trả	13	25	(1.390.483.242)	(947.506.851)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.458.419.298)	(1.144.481.838)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	(24.649.814)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.618.386.893	13.454.222.418
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.374.475.702)	(5.236.035.720)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(100.000.000)	(1.020.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		321.980.000	534.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		183.930.843	152.728.477
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(968.564.859)	(5.569.307.243)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2014

Mẫu số B 03 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		34.291.008.340	39.840.986.207
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(36.315.726.079)	(41.750.752.477)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.613.062.730)	(2.199.697.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(6.637.780.469)	(4.109.463.270)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1.987.958.435)	3.775.451.905
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	05	5.137.274.948	1.361.823.043
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	05	3.149.316.513	5.137.274.948

Hải Phòng, ngày 02 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu



Trần Thị Ngọc Mai

Kế toán trưởng



Lê Hữu Cảnh

Ông Giám đốc



Đỗ Huy Đạt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09 - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng là doanh nghiệp được chuyển đổi hình thức sở hữu vốn theo Quyết định số 1390/QĐ-UB ngày 01/7/2005 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng về việc chuyển Công ty Điện nước Lắp máy thành Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng; Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203001815 ngày 21/10/2005, thay đổi lần thứ nhất ngày 27/10/2007, thay đổi lần thứ hai ngày 16/5/2008, thay đổi lần thứ ba ngày 07/4/2009, thay đổi lần thứ tư ngày 18/5/2009, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200155561 thay đổi lần thứ năm ngày 15/8/2011, thay đổi lần thứ sáu ngày 30/5/2013, thay đổi lần thứ bảy ngày 30/6/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Tên doanh nghiệp:	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC LẮP MÁY HẢI PHÒNG
Tên giao dịch bằng tiếng Anh:	HAI PHONG ELECTRICITY WATER MACHINE ASSEMBLY JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt:	HEWMAC
Vốn điều lệ:	21.996.970.000 VND
Mệnh giá cổ phần:	10.000 VND

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; chi tiết: truyền tải và phân phối điện;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu; chi tiết: sản xuất kết cấu thép các khung nhà tiền chế, kết cấu phi tiêu chuẩn;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; chi tiết: lắp đặt máy các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích; chi tiết: xây dựng công trình viễn thông, thủy lợi, đê kè, cầu cống;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng; chi tiết: san lấp mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; chi tiết: trang trí nội ngoại thất công trình xây dựng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; chi tiết: xây dựng công trình cấp nước, thoát nước và xử lý nước; xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thế đến 220 KV, cầu tàu, bến cảng, cầu cống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác; chi tiết: vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; vận tải hành khách đường bộ bằng ô tô theo tuyến cố định và theo hợp đồng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; chi tiết: kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; chi tiết: giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật; giám sát công trình năng lượng;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tour du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; chi tiết: xây dựng cơ sở hạ tầng khu đô thị và công nghiệp, công trình cầu tàu, bến cảng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 34 Đường Thiên Lôi, Phường Nghĩa Xá, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Căn cứ vào quy chế khoán và giao trách nhiệm thu hồi các khoản công nợ của Công ty áp dụng cho Xí nghiệp trực thuộc, Công ty không trích lập dự phòng phải thu khó đòi đã giao khoán cho Xí nghiệp Xây dựng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.4 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

	2014
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 10
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

4.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại 31/12/2014 bao gồm: chi phí xây dựng nhà máy cấp khu công nghiệp Tân Liên Vĩnh Bảo; các chi phí liên quan đến việc xây dựng trạm biến áp xã An Đồng, Hòa Bình và chi phí nhân công, vật tư di chuyển văn phòng quản lý lưới điện xã Hoàng Động.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.6 Các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào Công ty con:

Đầu tư vào Công ty con là khoản góp vốn thành lập Công ty TNHH Cấp điện Hải Phòng (nay là Công ty TNHH Xây dựng Điện nước Lắp máy Hải Phòng) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư dưới hình thức liên doanh là hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát:

Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VP thực hiện hoạt động liên doanh theo hợp đồng số 10/2008/ĐN-XDĐT quản lý và kinh doanh điện tại khu vực Cự Viên, Kiến An, Hải Phòng. Theo đó, Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VP sẽ chuyển cho Công ty khoản tiền hoạt động là 80.000.000 VND (tương đương 40% nguồn vốn tối thiểu quy định tại hợp đồng). Khoản tiền hoạt động trên được Công ty phản ánh trên khoản mục phải trả phải nộp khác trình bày trên báo cáo tài chính và Công ty mở sổ theo dõi riêng kết quả hoạt động liên doanh này. Hàng năm, căn cứ vào tỷ lệ góp trong hợp đồng liên doanh, hai bên tiến hành chia lãi liên doanh từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động này.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn khác:

Đầu tư ngắn hạn khác là các khoản tiền cho cá nhân và các tổ đội sản xuất vay.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty TNHH Cấp điện Hải Phòng (nay là Công ty TNHH Xây dựng Điện nước Lắp máy Hải Phòng) là số chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư lớn hơn phần sở hữu tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư, được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), là các khoản lãi tiền vay phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tổng số chi phí đi vay được vốn hoá trong năm: 216.675.076 VND.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa, các vật tư đi kèm của hệ thống lưới điện được phân bổ từ 24 tháng trở lên kể từ tháng phát sinh và chi phí thuê nhân công tháo dỡ mặt bằng số 34 Thiên Lô được phân bổ trong 24 tháng kể từ tháng phát sinh.

4.9 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Chi phí phải trả bao gồm chi phí trích trước giá vốn các công trình xây lắp đã ghi doanh thu, chi phí tiền lương tháng 13/2014, tiền phạt chậm nộp thuế từ năm 2006 - 2013 và chi phí phải trả khác.

Công ty tiến hành trích trước giá vốn theo tỷ lệ khoán trên doanh thu của các hạng mục, công trình đã hoàn thành; giá vốn các công trình xây lắp đã ghi nhận doanh thu lũy kế đến thời điểm 31/12/2014 là 3.955.676.036 VND. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty tiến hành bù trừ chi phí thực tế phát sinh đang ghi nhận trên chỉ tiêu Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang với chi phí trích trước (giá vốn) của từng hạng mục, công trình đã hoàn thành này. Việc trích trước giá vốn và thực hiện bù trừ với chi phí thực tế phát sinh của các hạng mục, công trình hoàn thành ghi nhận doanh thu như trên theo đánh giá của Ban giám đốc Công ty là phù hợp với thực tế hoạt động kinh doanh và cơ chế quản lý của Công ty.

Chi phí tiền lương tháng 13/2014 được trích theo 1 tháng lương bình quân của cán bộ công nhân viên toàn công ty.

4.10 Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Căn cứ vào quy chế khoán và giao trách nhiệm cho Xí nghiệp trực thuộc, nghĩa vụ bảo hành công trình nếu phát sinh sẽ thuộc trách nhiệm của các Xí nghiệp thi công và thực tế Công ty không phát sinh chi phí bảo hành công trình, do vậy Công ty không trích lập dự phòng bảo hành công trình xây lắp theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm bao gồm vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Trong kỳ, Công ty tiến hành phân phối lợi nhuận năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 03/2014/NQ-DHĐCĐ ngày 25/6/2014, cụ thể như sau:

Trích quỹ dự phòng tài chính	100.547.610 VND
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	144.220.211 VND
Chia cổ tức năm 2013 (12%/mệnh giá cổ phần)	2.639.636.400 VND
Tạm ứng cổ tức năm 2014 (10%/mệnh giá cổ phần)	2.199.697.000 VND

4.12 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua, đồng thời, Công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu kinh doanh điện được ghi nhận theo ngày xác nhận chi số công tơ điện và được ghi trên hoá đơn tính tiền điện. Doanh thu cung cấp điện ghi nhận theo kỳ từ ngày 15 tháng này đến 15 tháng sau.

Doanh thu hoạt động xây dựng được ghi nhận căn cứ theo biên bản nghiệm thu hoàn thành của từng hạng mục công trình. Mặt khác, Công ty đang áp dụng chế độ giao khoán các công trình xây dựng mà Công ty ký hợp đồng cho các tổ, đội sản xuất theo tỷ lệ thích hợp. Công ty thực hiện hạch toán chi phí trên cơ sở chứng từ, hóa đơn hợp lý, hợp lệ tập hợp từ các tổ đội (không vượt quá tỷ lệ giao khoán). Trường hợp, chứng từ chưa tập hợp kịp thời, Công ty sẽ tạm trích chi phí để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và giá vốn theo tỷ lệ khoán đã quy định.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi, tiền cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm và dự phòng giảm giá khoản đầu tư tài chính dài hạn, cụ thể:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế.
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm được ghi nhận trên cơ sở số tiền thanh toán, bán hàng trả chậm và lãi suất theo quy định trên hợp đồng.
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích theo quy định.

4.14 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản vay.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.16 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Do đó các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc được coi là bên liên quan của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Giám đốc và thành viên Ban kiểm soát.

Công ty góp 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH Cấp điện Hải Phòng nay là Công ty TNHH Xây dựng điện nước lắp máy Hải Phòng, do đó, Công ty TNHH Xây dựng điện nước lắp máy Hải Phòng là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 31.

5. TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	14.435.243	33.784.400
Tiền gửi ngân hàng	3.134.881.270	5.103.490.548
Cộng	3.149.316.513	5.137.274.948

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Cho tổ đội sản xuất vay	1.088.020.000	1.310.000.000
Ông Trần Ngọc Hải (Xí nghiệp Xây dựng - vay cho công trình Bệnh viện Việt Tiệp)	750.000.000	1.050.000.000
Ông Trần Ngọc Hải (Xí nghiệp Xây dựng - vay cho công trình nhà 5 tầng Cựu Viên)	100.000.000	-
Ông Ngô Văn Thắng (Xí nghiệp Xây dựng - vay cho công trình Thủy Nguyên)	238.020.000	260.000.000
Cộng	1.088.020.000	1.310.000.000

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu xí nghiệp	501.313.510	449.824.098
Phải thu về tiền lãi cho tổ đội sản xuất vay	160.542.315	137.465.103
Phải thu khác	340.771.195	312.358.995
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	6.613.684	4.661.705
Phải thu Công ty TNHH Xây dựng điện nước lắp máy Hải Phòng	1.519.837.670	1.001.398.390
Phải thu khác	17.629.171	36.221.289
Cho vay trợ cấp khó khăn	10.000.000	10.000.000
Phải thu khác	7.629.171	26.221.289
Cộng	2.045.394.035	1.492.105.482

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	131.088.335	-
Trích lập dự phòng	-	131.088.335
Hoàn nhập dự phòng	131.088.335	-
Số dư cuối kỳ	-	131.088.335

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	115.200.000
Nguyên liệu, vật liệu	-	19.850.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang hoạt động xây lắp	4.459.767.027	4.594.489.156
Hàng hoá	1.181.575.818	626.174.210
Cộng	5.641.342.845	5.355.713.366

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	2.210.703.455	2.185.148.615
Cộng	2.210.703.455	2.185.148.615

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	1.059.443.189	47.458.832.245	747.391.454	170.252.250	49.435.919.138
Mua trong kỳ	-	709.877.972	1.311.403.636	-	2.021.281.608
Tại ngày 31/12/2014	1.059.443.189	48.168.710.217	2.058.795.090	170.252.250	51.457.200.746
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	748.726.681	21.087.703.325	627.965.586	170.252.250	22.634.647.842
Khấu hao trong kỳ	75.857.316	3.941.760.768	132.031.410	-	4.149.649.494
Tại ngày 31/12/2014	824.583.997	25.029.464.093	759.996.996	170.252.250	26.784.297.336
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2014	310.716.508	26.371.128.920	119.425.868	-	26.801.271.296
Tại ngày 31/12/2014	234.859.192	23.139.246.124	1.298.798.094	-	24.672.903.410

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 31/12/2014 là 12.942.211.129 VND (tại 31/12/2013: 9.073.608.668 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tại ngày 01 tháng 01	6.852.830.328	11.829.869.543
Tăng	2.851.196.746	6.185.322.857
Kết chuyển sang tài sản cố định	2.021.281.608	10.213.074.935
Kết chuyển giảm khác	1.510.884.680	949.287.137
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	6.171.860.786	6.852.830.328

(*) Bao gồm:

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công trình nhà máy cấp Tân Liên - Vĩnh Bảo	5.365.046.318	6.705.341.150
Công trình đường 208 An Dương, mua máy biến áp - Điện An Đông	588.503.104	66.632.359
Mua máy biến áp - Điện Hòa Bình	177.454.545	-
Bộ phận nắn kéo, máy bọc cáp	-	40.000.000
Chi phí di chuyển văn phòng quản lý lưới điện xã Hoàng Động	40.856.819	40.856.819
Cộng	6.171.860.786	6.852.830.328

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty TNHH Xây dựng điện nước lắp máy Hải Phòng	3.500.000.000	3.500.000.000
Cộng	3.500.000.000	3.500.000.000

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào Công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Vốn điều lệ VND	Số tiền đầu tư VND
Công ty TNHH Xây dựng điện nước lắp máy Hải Phòng	100	100	3.500.000.000	3.500.000.000
Cộng	100	100	3.500.000.000	3.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

14. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Số dư đầu kỳ	1.376.922.382	479.015.345
Trích lập dự phòng	452.781.864	897.907.037
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối kỳ	1.829.704.246	1.376.922.382

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí đặt in hóa đơn	-	87.000.000
Chi phí thuê nhân công phá dỡ mặt bằng số 34 Thiên Lô	10.000.000	-
Chi phí sửa chữa hệ thống lưới điện	546.630.628	278.978.119
Cộng	556.630.628	365.978.119

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay và nợ ngắn hạn	3.055.000.000	2.540.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng [1]	3.000.000.000	2.500.000.000
Vay cá nhân	55.000.000	40.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả [2]	2.784.447.887	3.522.500.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	1.894.347.887	2.987.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hải Phòng	714.000.000	535.500.000
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Hải Phòng	176.100.000	-
Cộng	5.839.447.887	6.062.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

[1] Các khoản vay Ngân hàng được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động.

[2] Xem thêm tại thuyết minh số 20.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	62.511.715	245.216.375
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.477.650.045	1.077.053.541
Thuế thu nhập cá nhân	121.165.580	18.272.545
Cộng	1.661.327.340	1.340.542.461

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Trích trước giá vốn công trình xây dựng, xây lắp (*)	3.955.676.036	10.852.934.110
Trích trước tiền điện	-	11.405.673
Chi phí phải trả khác. Chi tiết:	787.226.731	907.127.386
<i>Trích trước lương tháng 13</i>	<i>516.000.000</i>	<i>340.700.000</i>
<i>Trích trước chi phí kiểm toán</i>	<i>52.500.000</i>	<i>52.500.000</i>
<i>Tạm trích trước tiền phạt hành chính thuế (theo QĐ số 3425/QĐ-CT ngày 13/12/2013)</i>	<i>-</i>	<i>313.927.386</i>
<i>Tạm trích trước tiền phạt nộp chậm thuế từ năm 2006-2013</i>	<i>200.000.000</i>	<i>200.000.000</i>
<i>Chi phí phải trả khác</i>	<i>18.726.731</i>	<i>-</i>
Cộng	4.742.902.767	11.771.467.169

(*): Trích trước giá vốn công trình xây lắp theo tỷ lệ khoán trên doanh thu của từng hạng mục, công trình hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các khoản phải trả, phải nợ khác	6.860.640.544	4.894.571.423
<i>Phải trả lãi vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (*)</i>	48.227.758	2.144.099
<i>Công ty TNHH Cấp điện Hải Phòng (**)</i>	3.173.783.167	3.142.792.597
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VP (theo hợp đồng liên danh số 10/2008/DN-XDDT)</i>	80.000.000	80.000.000
<i>Lãi phải trả cho SCIC</i>	-	568.369.295
<i>Thủ lao phải trả của HĐQT</i>	-	108.112.600
<i>Các khoản phải trả khác</i>	3.558.629.619	993.152.832
Cộng	6.860.640.544	4.894.571.423

(*) Là khoản tiền nhận được từ Kho bạc Nhà nước dùng để thanh toán cho khoản lãi vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng.

(**) Trong đó có 2.670.000.000 VND là số tiền đã nhận lại từ khoản vốn góp của Công ty vào Công ty TNHH Cấp điện Hải Phòng.

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	5.042.201.991	6.843.867.617
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng [1]</i>	1.056.786.000	2.951.133.887
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hải Phòng [2]</i>	3.354.390.991	3.892.733.730
<i>Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Hải Phòng [3]</i>	631.025.000	-
Cộng	5.042.201.991	6.843.867.617

[1] Số dư tại 31/12/2014 là của các hợp đồng vay sau:

Hợp đồng vay số 180/2008/HĐ ngày 19/6/2008

Tổng số tiền vay theo hợp đồng : 11.396.000.000 VND

Mục đích : Đầu tư cho dự án cải tạo và phát triển lưới điện hạ thế nông thôn HP - Giai đoạn 3

Thời hạn vay : 84 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên

Lãi suất vay : Theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Lãi suất nợ quá hạn	:	150% lãi suất cho vay trong hạn đang áp dụng trong Hợp đồng tín dụng
Thời hạn trả lãi	:	Theo định kỳ tối đa không quá 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên
Hình thức đảm bảo tiền vay	:	Thế chấp bằng bất động sản của bên thứ 3
Dư nợ đến 31/12/2014	:	941.347.887 VND
Số phải trả trong năm 2015	:	941.347.887 VND

Hợp đồng vay số 0002/HĐ/2010 ngày 22/01/2010

Tổng số tiền vay theo hợp đồng	:	5.565.000.000 VND
Mục đích	:	Đầu tư, cải tạo và phát triển hệ thống lưới điện hạ thế nông thôn thành phố HP - Giai đoạn 4
Thời hạn vay	:	84 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên
Lãi suất vay	:	Theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ
Lãi suất nợ quá hạn	:	150% lãi suất cho vay trong hạn đang áp dụng trong Hợp đồng tín dụng
Thời hạn trả lãi	:	Lãi được trả theo kỳ hạn cùng kỳ hạn trả nợ gốc
Hình thức đảm bảo tiền vay	:	Thế chấp bằng bất động sản của bên thứ 3
Dư nợ đến 31/12/2014	:	2.009.786.000 VND
Số phải trả trong năm 2015	:	953.000.000 VND

[2] Số dư tại 31/12/2014 là của hợp đồng vay sau:

Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 064/2013/HĐTDTDH-PN/SHB.HP-NNg ngày 13/6/2013

Tổng số tiền vay theo hợp đồng	:	5.000.000.000 VND
Mục đích	:	Đầu tư, cải tạo và phát triển hệ thống lưới điện hạ thế nông thôn thành phố HP - Giai đoạn 5
Thời hạn vay	:	07 năm kể từ ngày nhận món vay đầu tiên
Lãi suất vay	:	Được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ
Lãi suất nợ quá hạn	:	150% lãi suất cho vay trong hạn
Thời hạn trả lãi	:	Lãi vay được tính hàng tháng trên cơ sở 1 tháng 30 ngày, trả lãi lần đầu vào ngày 30/6/2014
Hình thức đảm bảo tiền vay	:	Thế chấp bằng bất động sản của bên thứ 3. Cụ thể + Quyền sử dụng đất tại Tổ 27 - Vĩnh Niệm - Lê Chân - Hải Phòng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 353110 + Quyền sử dụng đất tại Tổ 37 - Vĩnh Niệm - Lê Chân - Hải Phòng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 354194 + Quyền sử dụng đất tại khu dân cư số 5 - Vĩnh Niệm - Lê Chân - Hải Phòng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 639381 + Quyền sử dụng đất tại An Đồng, An Dương, Hải Phòng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A884331 + Quyền sử dụng đất tại thôn Lương Quán - Nam Sơn - An Dương - Hải Phòng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 825247
Dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014	:	4.068.390.991 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09 - DN

Số phải trả trong năm 2015 : 714.000.000 VND

[3] Số dư tại 31/12/2014 là của hợp đồng vay sau:

Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 79/TDH/2014/360 ngày 21/7/2014

Tổng số tiền vay theo hợp đồng : 880.500.000 VND
Mục đích : Bù đắp tiền mua 01 xe ô tô phục vụ nhu cầu đi lại của lãnh đạo công ty, theo hợp đồng mua bán xe ô tô số 401/HĐKT - 2014 ngày 06/05/2014 với Xí nghiệp Toyota Hải Phòng

Thời hạn vay : 60 tháng kể từ ngày bên vay bắt đầu nhận tiền vay 9%/năm cố định trong 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân theo từng kế ước nhận nợ; Sau thời gian áp dụng lãi suất vay ưu đãi, lãi suất xác định theo công thức: LSCV=LSTK

Lãi suất vay : 13 tháng + Margin (4%)
Lãi suất nợ quá hạn : 150% lãi suất cho vay trong hạn
Thời hạn trả lãi : Lãi vay được tính hàng tháng trên cơ sở 1 tháng 30 ngày, trả lãi lần đầu vào ngày 30/6/2014

Hình thức đảm bảo tiền vay : 01 xe ô tô Toyota Camry 2.5Q mới 100%, 05 chỗ ngồi, màu đen, mang biển kiểm soát số 15A-140.61, theo đăng ký xe số 001432 do Phòng cảnh sát giao thông - Công an thành phố Hải Phòng cấp ngày 16/07/2014 cho Công ty Cổ phần Điện nước lắp máy Hải Phòng.

Dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 : 807.125.000VND
Số phải trả trong năm 2015 : 176.100.000 VND

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	21.996.970.000	(50.000.000)	1.956.617.614	480.466.566	2.654.181.615
Tăng trong năm	-	-	164.145.945	132.844.428	2.884.404.221
Giảm trong năm	-	-	-	-	2.654.181.615
Số dư cuối năm trước	21.996.970.000	(50.000.000)	2.120.763.559	613.310.994	2.884.404.221
Số dư đầu năm nay	21.996.970.000	(50.000.000)	2.120.763.559	613.310.994	2.884.404.221
Tăng trong năm	-	-	-	100.547.610	5.271.181.808
Giảm trong năm	-	-	-	-	5.084.101.221
Số dư cuối năm nay	21.996.970.000	(50.000.000)	2.120.763.559	713.858.604	3.071.484.808

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vốn góp của Nhà nước (*)	12.622.500.000	12.622.500.000
Vốn góp của các đối tượng khác	9.374.470.000	9.374.470.000
	<u>21.996.970.000</u>	<u>21.996.970.000</u>

(*) Là số vốn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203001815 ngày 21/10/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy ngày 30/6/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp. Tuy nhiên, tại thời điểm 31/12/2014, phần vốn Nhà nước tại Công ty đã được chuyển đổi sở hữu cho các đối tượng khác.

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vốn góp đầu kỳ	21.996.970.000	21.996.970.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	21.996.970.000	21.996.970.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.613.062.730	2.224.346.814
<i>Chia lãi liên doanh</i>	-	24.649.814
<i>Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu</i>	4.839.333.400	2.199.697.000

CỔ PHIẾU

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.199.697	2.199.697
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.199.697	2.199.697
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.199.697	2.199.697
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.199.697	2.199.697
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.199.697	2.199.697
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu năm	2.884.404.221	2.654.181.615
Tăng trong kỳ	5.271.181.808	2.884.404.221
<i>Lợi nhuận tăng trong kỳ</i>	<i>5.271.181.808</i>	<i>2.884.404.221</i>
Giảm trong kỳ	5.084.101.221	2.654.181.615
<i>Trích Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>100.547.610</i>	<i>132.844.428</i>
<i>Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	<i>144.220.211</i>	<i>132.844.428</i>
<i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>-</i>	<i>164.145.945</i>
<i>Chia lãi liên doanh</i>	<i>-</i>	<i>24.649.814</i>
<i>Cổ tức đã chia cho chủ sở hữu</i>	<i>4.839.333.400</i>	<i>2.199.697.000</i>
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	3.071.484.808	2.884.404.221

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	-	85.206.414
Doanh thu bán điện	131.765.296.889	109.701.014.366
Doanh thu hợp đồng xây dựng	11.257.874.769	13.436.637.831
Doanh thu khác	1.689.598.792	1.073.322.143
Cộng	144.712.770.450	124.296.180.754

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa	-	88.144.000
Giá vốn bán điện	119.000.603.283	98.309.120.370
Giá vốn hợp đồng xây dựng	11.006.686.901	13.068.106.999
Giá vốn của hoạt động khác	1.470.884.680	-
Cộng	131.478.174.864	112.139.923.143

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09 - DN

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	183.930.843	257.014.302
Cộng	183.930.843	257.014.302

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	1.390.483.242	947.506.851
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	50.597.722	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	452.781.864	897.907.037
Cộng	1.893.862.828	2.455.786.405

26. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu từ thanh lý vật tư	73.456.818	64.486.818
Tiền truy thu hộ vi phạm sử dụng điện	58.294.545	48.796.000
Doanh thu dịch vụ cho thuê mặt bằng	40.401.636	-
Doanh thu dịch vụ trông coi xe ô tô	377.936.365	-
Thu tiền bồi thường	178.597.276	51.287.150
Thu nợ khó đòi đã xử lý	12.788.895	-
Thu nhập khác	112.924.609	-
Thu nhập khác	854.400.144	164.569.968
Xử lý chênh lệch công nợ	-	754
Chi phí thanh lý vật tư	-	6.303.900
Phạt chậm nộp bảo hiểm	8.063.679	-
Tiền truy thu thuế	142.346.103	312.280.721
Chi phí khác	20.403.284	-
Chi phí khác	170.813.066	318.585.375
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác	683.587.078	(154.015.407)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	7.130.197.610	4.077.072.941
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	<i>883.510.695</i>	<i>306.988.400</i>
Lương Hội đồng quản trị không trực tiếp tham gia điều hành Công ty	227.237.206	192.347.400
Các khoản chi phí không hợp lệ	656.273.489	114.641.000
<i>Phạt vi phạm hành chính về thuế theo Quyết định số 589/QĐ-CT ngày 14/3/2014</i>	<i>313.927.386</i>	-
<i>Phạt vi phạm hành chính về thuế theo Thông báo số 201389468/TB07-CT-QLN ngày 22/8/2013</i>	<i>200.000.000</i>	-
<i>Phạt vi phạm hành chính về thuế theo Quyết định số 2808/QĐ-CT ngày 3/9/14</i>	<i>142.346.103</i>	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>		-
Tổng lợi nhuận chịu thuế (4=1+2-3)	8.013.708.305	4.384.061.341
Thuế suất thuế TNDN 9 (5)	22%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành(6= 4*5)	1.763.015.827	1.096.015.335
Phạt thuế TNDN theo QĐ số 589/QĐ-CT	95.999.975	96.653.385
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.859.015.802	1.192.668.720

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.479.345.449	1.839.536.725
Chi phí nhân công	9.443.756.064	6.650.682.660
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.149.649.494	3.764.088.857
Chi phí dịch vụ mua ngoài	106.765.107.277	87.211.535.069
Chi phí khác bằng tiền	4.203.903.436	4.569.674.219
Cộng	132.041.761.720	104.035.517.530

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.271.181.808	2.884.404.221
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (1)	5.271.181.808	2.884.404.221
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (2)	2.199.697	2.199.697
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (3=1/2)	2.396	1.311

30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không còn sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2014 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Công ty TNHH Xây dựng điện nước lắp máy Hải Phòng		
Các khoản phải thu		
Tạm ứng tiền lương, bảo hiểm xã hội, chi phí	207.934.920	495.529.467
Phạt vi phạm hành chính	168.359.420	-
Phạt chậm nộp thuế	22.144.940	-
Tạm ứng công trình	120.000.000	80.000.000
Các khoản phải trả		
Phải trả khác	14.025.000	-
Số dư với bên liên quan		
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu khác	1.519.837.670	1.001.398.390
Tạm ứng	-	80.000.000
Phải trả khác	3.173.783.167	3.159.758.167

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Tiền lương, thưởng và thù lao phát sinh trong năm của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát như sau:
Đơn vị tính: VND

TT	Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Ghi chú
1	Ông Đỗ Huy Đạt	UV HĐQT	Lương và thù lao	389.197.755	Tham gia trực tiếp
2	Ông Lê Hữu Cảnh	UV HĐQT	Lương và thù lao	307.609.638	Tham gia trực tiếp
3	Bà Vũ Thị Lương Dung	UV HĐQT	Lương và thù lao	160.471.994	Tham gia trực tiếp
4	Bà Nguyễn Thị Thu Hà	UV- BKS	Lương và thù lao	149.185.173	Tham gia trực tiếp
5	Bà Phạm Thanh Hoa	CT-HĐQT cũ	Thù lao	35.891.166	Không tham gia trực tiếp
6	Ông Nguyễn Trung Kiên	CT-HĐQT mới	Thù lao	33.000.000	Không tham gia trực tiếp
7	Ông Lê Anh Đào	P.CT-HĐQT	Thù lao	62.900.230	Không tham gia trực tiếp
8	Ông Trần Văn Chuyên	T. BKS	Thù lao	53.909.300	Không tham gia trực tiếp
9	Bà Nguyễn Thị Lịch	UV- BKS	Thù lao	41.936.510	Không tham gia trực tiếp

32. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động: bộ phận kinh doanh điện, xây lắp và bán vật tư hàng hóa. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 3 bộ phận kinh doanh này.

Năm 2014

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động kinh doanh điện	Hoạt động xây lắp	Hoạt động khác	Tổng cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	32.218.638.102	11.751.823.099	1.205.375.818	45.175.837.019
Tài sản không phân bổ	-	-	-	16.617.032.754
Cộng	32.218.638.102	11.751.823.099	1.205.375.818	61.792.869.773
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	33.939.792.802
Cộng	-	-	-	33.939.792.802

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động kinh doanh điện	Hoạt động xây lắp	Hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	131.765.296.889	11.257.874.769	1.689.598.792	144.712.770.450
Tổng doanh thu thuần	131.765.296.889	11.257.874.769	1.689.598.792	144.712.770.450
Giá vốn hàng bán	119.000.603.283	11.006.686.901	1.470.884.680	131.478.174.864
Chi phí không phân bổ				5.078.053.069
Doanh thu hoạt động tài chính				183.930.843
Chi phí tài chính				1.893.862.828
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				6.446.610.532
Lãi, lỗ khác				683.587.078
Lợi nhuận trước thuế				7.130.197.610
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				1.859.015.802
Lợi nhuận trong năm				5.271.181.808

Năm 2013

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động kinh doanh điện	Hoạt động xây lắp	Hoạt động khác	Tổng cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	29.290.631.518	14.260.374.664	894.623.650	44.445.629.832
Tài sản không phân bổ				19.404.491.032
Cộng	29.290.631.518	14.260.374.664	894.623.650	63.850.120.864
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận				36.284.672.090
Nợ phải trả không phân bổ				36.284.672.090
Cộng	-	-	-	36.284.672.090

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013

Đơn vị tính: VND

	<u>Hoạt động kinh doanh điện</u>	<u>Hoạt động xây lắp</u>	<u>Hoạt động khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	109.701.014.366	13.436.637.831	1.158.528.557	124.296.180.754
Tổng doanh thu thuần	109.701.014.366	13.436.637.831	1.158.528.557	124.296.180.754
Giá vốn hàng bán	98.309.120.370	13.068.106.999	762.695.774	112.139.923.143
Chi phí không phân bổ				5.726.397.160
Doanh thu hoạt động tài chính				257.014.302
Chi phí tài chính				2.455.786.405
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				4.231.088.348
Lãi, lỗ khác				(154.015.407)
Lợi nhuận trước thuế				4.077.072.941
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				1.192.668.720
Lợi nhuận trong năm				2.884.404.221

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.15.

	<u>Giá trị ghi sổ 31/12/2014 VND</u>	<u>Giá trị ghi sổ 01/01/2014 VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.149.316.513	5.137.274.948
Phải thu khách hàng	14.304.960.136	12.352.809.427
Các khoản phải thu khác	2.038.780.351	1.487.443.777
Cộng	19.493.057.000	18.977.528.152
Nợ tài chính		
Vay và nợ ngắn hạn	5.839.447.887	6.062.500.000
Vay và nợ dài hạn	5.042.201.991	6.843.867.617
Phải trả người bán	8.405.966.095	3.290.201.036
Các khoản phải trả khác	6.860.640.544	4.894.571.423
Cộng	26.148.256.517	21.091.140.076

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư này yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty không chịu rủi ro từ ngoại tệ vì các giao dịch mua hàng lớn đều bằng VND.

- *Rủi ro lãi suất*

Tại ngày 31/12/2014, lãi suất của các khoản vay trung và dài hạn đã được cố định cho tới ngày thanh toán, do đó Công ty không chịu rủi ro lãi suất.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quá hạn từ 1 năm đến 2 năm	11.778.000	6.061.442.525
Quá hạn từ 2 năm đến 3 năm	3.410.255.506	1.053.620.583
Quá hạn từ 3 năm trở lên	3.496.437.859	2.501.421.840
Cộng	6.918.471.365	9.616.484.948

• **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm
	VND	VND
Tại 31/12/2014		
Vay và nợ	5.839.447.887	5.042.201.991
Phải trả người bán	8.405.966.095	-
Các khoản phải trả khác	6.860.640.544	-
Cộng	21.106.054.526	5.042.201.991
Tại 01/01/2014		
Vay và nợ	6.062.500.000	6.843.867.617
Phải trả người bán	3.290.201.036	-
Các khoản phải trả khác	4.894.571.423	-
Cộng	14.247.272.459	6.843.867.617

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng đối với phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh - Chi nhánh Hải Phòng.

Hải Phòng, ngày 02 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu



Trần Thị Ngọc Mai

Kế toán trưởng



Lê Hữu Cảnh



Tổng Giám đốc

Đỗ Huy Đạt